# HƯỚNG DẪN

# KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP LẦN ĐẦU NĂM 2021

Căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 (Luật PCTN);

Căn cứ Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Triển khai Kế hoạch số 570/KH-UBND, ngày 05/3/2021 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Kế hoạch số... KH-UBND ngày.../3/2021 của UBDN huyện Tuần Giáo về triển khai thực hiện kê khai, công khai tài sản, thu nhập trong các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện.

Thanh tra huyệnhướng dẫn việc kê khai tài sản, thu nhập lần đầu năm 2021 trên địa bàn huyện như sau:

**I. QUY ĐỊNH CHUNG**

# 1. Đối tượng kê khai lần đầu

Người có nghĩa vụ kê khai lần đầu của các cơ quan, đơn vị, UBND các xã thị trấn thuộc huyện theo quy định tại Khoản 1, Điều 36 của Luật PCTN n là người đang giữ vị trí công tác và người lần đầu giữ vị trí công tác quy định tại các khoản 1 và 3 Điều 34 của Luật PCTN, gồm:

a) Cán bộ, công chức theo quy định của Luật cán bộ, công chức.

b) Người giữ chức vụ từ Phó trưởng phòng và tương đương trở lên công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập, [doanh nghiệp nhà nước,](https://luatvietnam.vn/noi-dung-thay-doi.html?DocItemId=1101188&DocItemRelateId_Select=79122) người được cử làm đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

# 2. Tài sản, thu nhập phải kê khai

a) Tài sản, thu nhập phải kê khai được quy định tại Khoản 1, Điều 35 của Luật PCTN, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất, nhà ở, công trình xây dựng và tài sản khác gắn liền với đất, nhà ở, công trình xây dựng;

- Kim khí quý, đá quý, tiền, giấy tờ có giá và động sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50.000.000 đồng trở lên;

- Tài sản, tài khoản ở nước ngoài.

*Lưu ý: Đây là kê khai lần đầu theo Luật PCTN, do vậy không phải thực hiện kê khai tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai, biến động tài sản, thu nhập và giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm.*

b) Người có nghĩa vụ kê khai phải kê khai rõ ràng, đầy đủ, chính xác các loại tài sản, thu nhậpcủa mình, của vợ hoặc chồng, con chưa thành niên vào bản kê khai và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ, rõ ràng của nội dung kê khai trong bản kê khai.

c) Việc kê khai tài sản, thu nhập lần đầu được thực hiện theo Mẫu bản kê khai và hướng dẫn việc kê khai tại Phụ lục I được ban hành kèm theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP *(có mẫu và hướng dẫn đính kèm)*.

d) Trường hợp phải kê khai tài sản, thu nhập để phục vụ công tác cán bộ mà người đó chưa kê khai tài sản, thu nhập lần đầu theo quy định của Luật PCTN thì thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập lần đầu và sử dụng bản kê khai lần đầu để phục vụ công tác cán bộ lần đó.

# 3. Thời hạn hoàn thành việc kê khai, công khai lần đầu

# Đối với người đang giữ vị trí công tác thuộc đối tượng kê khai lần đầu thì việc kê khai, công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập phải hoàn thành trước ngày 31/3/2021.

Đối với người lần đầu giữ vị trí công tác thuộc đối tượng kê khai lần đầu thì việc kê khai phải hoàn thành chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày được tiếp nhận, tuyển dụng, bố trí vào vị trí công tác.

**4. Cơ quan kiểm soát tài sản thu nhập**

Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai là các cơ quan được quy định tại Điều 30, Luật PCTN, trong đó:

- Cơ quan giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội về công tác đại biểu kiểm soát tài sản, thu nhập của đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách và người có nghĩa vụ kê khai khác thuộc thẩm quyền quản lý cán bộ của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Cơ quan có thẩm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác trong hệ thống cơ quan, tổ chức đó.

- Thanh tra Chính phủ kiểm soát tài sản, thu nhập của người giữ chức vụ từ Giám đốc sở và tương đương trở lên công tác tại Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan, tổ chức do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, doanh nghiệp nhà nước.

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (trừ trường hợp do Thanh tra Chính phủ kiểm soát).

- Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác tại Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân.

- Thanh tra tỉnh kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của chính quyền địa phương (trừ trường hợp do Thanh tra Chính phủ kiểm soát).

**II. TỔ CHỨC KÊ KHAI, CÔNG KHAI TÀI SẢN THU NHẬP**

**1. Trình tự thực hiện kê khai, công khai tài sản thu nhập**

Cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai có trách nhiệm tổ chức việc kê khai, công khai tài sản, thu nhập theo trình tự sau:

a) Tổ chức triển khai Kế hoạch số.../KH-UBND ngày...3/2021 của UBND tỉnh về việc kê khai tài sản, thu nhập lần đầu (đối với người đang giữ vị trí công tác phải kê khai lần đầu) thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị, tổ chức (trong đó xác định rõ những nội dung triển khai, thời hạn hoàn thành, phân công nhiệm vụ đầu mối tham mưu giúp việc...). Thời hạn hoàn thành chậm nhất ngày …/3/2021.

b) Lập danh sách người có nghĩa vụ kê khai và gửi cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập theo quy định.

c) Hướng dẫn việc kê khai tài sản, thu nhập cho người có nghĩa vụ kê khai.

d) Người có nghĩa vụ kê khai thực hiện kê khai tài sản thu nhập theo hướng dẫn.

đ) Lập sổ theo dõi kê khai, giao, nhận bản kê khai và thực hiện tiếp nhận, quản lý bản kê khai của người có nghĩa vụ kê khai.

e) Báo cáo kết quả kê khai và bàn giao bản kê khai cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập theo quy định.

f) Tổ chức công khai bản kê khai tài sản, thu nhập tại cơ quan, đơn vị và gửi kết quả công khai bản kê khai cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập.

1.2. Đối với các trường hợp chưa xác định được cơ quan nào kiểm soát tài sản, thu nhập thì cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai tạm thời chưa thực hiện bàn giao bản kê khai cho cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập đến khi có hướng dẫn cụ thể của cấp có thẩm quyền.

**2. Lập danh sách người có nghĩa vụ kê khai.**

Căn cứ đối tượng có nghĩa vụ kê khai lần đầu, phạm vi thẩm quyền quản lý sử dụng người có nghĩa vụ kê khai theo quy định; cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai có trách nhiệm rà soát, lập và phê duyệt danh sách người có nghĩa vụ kê khai lần đầu *(theo mẫu số 02)* chậm nhất trước ngày **20/3/2021.**

**3. Thực hiện kê khai tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai.**

Người có nghĩa vụ kê khai lần đầu có trách nhiệm kê khai đầy đủ, trung thực, chính xác các nội dung vào bản kê khai theo mẫu hướng dẫn *(lưu ý: không được tự ý thay đổi tên gọi, thứ tự các nội dung quy định tại mẫu hướng dẫn và phải ký ở từng trang và ký, ghi rõ họ tên ở trang cuối cùng của bản kê khai)* và hoàn thành kê khai theo thời gian quy định. Theo quy định thì Bản kê khai tài sản, thu nhập được lập thành 02 bản để bàn giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý sử dụng người có nghĩa vụ kê khai (01 bản bàn giao cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập, 01 bản để phục vụ công tác quản lý của cơ quan, đơn vị và hoạt động công khai bản kê khai. Tuy vậy theo kinh nghiệm thì nên lập 03 bản người có nghĩa vụ kê khai lưu giữ 01 bản, để sau này kê khai bổ sung, kê khai hàng năm, có cơ sở để đối chiếu tài sản thu nhập tăng thêm, đảm bảo chính xác).

Người có nghĩa vụ kê khai lần đầu có trách nhiệm kê khai bổ sung hoặc kê khai lại bản kê khai trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý sử dụng đối với trường hợp bản kê khai không đúng theo mẫu hoặc không đầy đủ về nội dung (trừ trường hợp có lý do chính đáng).

# 4. Tiếp nhận, quản lý, bàn giao bản kê khai

4.1.Các cơ quan, đơn vị quản lý sử dụng người có nghĩa vụ kê khai có trách nhiệm:

a) Phân công cho tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý chịu trách nhiệm hướng dẫn việc kê khai; tiếp nhận, quản lý, rà soát, kiểm tra bản kê khai, yêu cầu kê khai bổ sung hoặc kê khai lại bản kê khai của người có nghĩa vụ kê khai trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình theo quy định.

b) Lập sổ theo dõi kê khai, giao, nhận bản kê khai của người có nghĩa vụ kê khai trong cơ quan, đơn vị mình.

c) Tổ chức bàn giao bản kê khai của người có nghĩa vụ kê khai cho cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập theo quy định.

4.2.Giao nhận, quản lý bản kê khai: Thực hiện theo quy định tại Điều 38 Luật PCTN năm 2018, cụ thể:

a) Cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý bản kê khai của người có nghĩa vụ kê khai.

Trường hợp cơ quan, đơn vị có nhiều đơn vị trực thuộc, số lượng người có nghĩa vụ kê khai tại các đơn vị lớn thì có thể giao Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc tổ chức tiếp nhận bản kê khai của người có nghĩa vụ kê khai tại đơn vị mình và bàn giao cho tổ chức, cá nhân được phân công tiếp nhận, rà soát, kiểm tra, quản lý bản kê khai của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình theo quy định.

Trường hợp bản kê khai không đúng theo mẫu hoặc không đầy đủ về nội dung thì cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm yêu cầu người có nghĩa vụ kê khai thực hiện kê khai bổ sung hoặc kê khai lại. Thời hạn kê khai bổ sung hoặc kê khai lại là 07 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

Việc bàn giao bản kê khai, hồ sơ kê khai tài sản, thu phập phải được lập thành biên bản giữa các bên giao, nhận bản kê khai *(theo mẫu số 03)*.

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được bản kê khai, cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai rà soát, kiểm tra bản kê khai và bàn giao 01 bản kê khai cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có thẩm quyền.

Đối với người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Điện Biên mà thuộc thẩm quyền kiểm soát tài sản, thu nhập của Thanh tra tỉnh, của Thanh tra Chính phủ thời hạn giao nhận Bản kê khai, hồ sơ kê khai, công khai lần đầu cho Thanh tra tỉnh phải hoàn thành chậm nhất là **ngày 30/4/2021**.

4.3.Lập sổ theo dõi kê khai, giao nhận bản kê khai

Các cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai có trách nhiệm lập sổ để theo dõi, giao nhận bản kê khai của người có nghĩa vụ kê khai trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình *(theo mẫu số 04)*.

# 5. Công khai bản kê khai tài sản, thu nhập lần đầu

Bản kê khai của người có nghĩa vụ kê khai phải được công khai theo quy định tại Điều 39 Luật PCTN và Điều 11, Nghị định số 130/2020/NĐ-CP.

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổ chức việc công khai bản kê khai của người có nghĩa vụ kê khai trong tổ chức, cơ quan, đơn vị mình theo đúng quy định.

Đối với những người thuộc thẩm quyền quản lý của Chính quyền địa phương được thực hiện như sau:

- Bản kê khai của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp được niêm yết tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân hoặc công bố tại cuộc họp bao gồm toàn thể cán bộ, công chức, viên chức thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân, Văn phòng Ủy ban nhân dân.

- Bản kê khai của người có nghĩa vụ kê khai thuộc phòng, ban cấp huyện được niêm yết tại trụ sở cơ quan hoặc công khai tại cuộc họp bao gồm toàn thể cán bộ, công chức, viên chức.

- Bản kê khai của người có nghĩa vụ kê khai thuộc Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã được niêm yết tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã hoặc công khai tại cuộc họp toàn thể cán bộ, công chức xã.

5.2. Thời điểm công khai: Bản kê khai được công khai chậm nhất là 05 ngày kể từ ngày cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai bàn giao bản kê khai cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập.

Trường hợp chưa xác định được cơ quan nào kiểm soát tài sản, thu nhập thì cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai vẫn phải thực hiện việc công khai bản kê khai của các đối tượng trên cùng thời điểm công khai như đối với các trường hợp đã xác định được cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập.

5.3. Hình thức công khai: Căn cứ điều kiện cụ thể, cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai lựa chọn công khai theo hình thức niêm yết tại trụ sở hoặc tổ chức cuộc họp công khai bản kê khai, trong đó:

a). Đối với hình thức niêm yết bản kê khai tại trụ sở: Thời gian niêm yết bản kê khai là 15 ngày. Vị trí niêm yết phải bảo đảm an toàn, thuận tiện cho việc đọc các bản kê khai.

Việc niêm yết phải được lập thành biên bản, trong đó ghi rõ các bản kê khai được niêm yết, có chữ ký xác nhận của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và đại diện tổ chức công đoàn.

b) Đối với hình thức tổ chức cuộc họp công khai bản kê khai: Cuộc họp công khai bản kê khai phải bảo đảm có mặt tối thiểu 2/3 số người được triệu tập. Người chủ trì cuộc họp tự mình hoặc phân công người đọc các bản kê khai hoặc từng người đọc bản kê khai của mình. Biên bản cuộc họp phải ghi lại những ý kiến phản ánh, thắc mắc và giải trình về nội dung bản kê khai (nếu có); có chữ ký của người chủ trì cuộc họp và đại diện tổ chức công đoàn cơ quan, tổ chức, đơn vị.

**6. Báo cáo việc thực hiện kê khai, tổ chức công khai tài sản thu nhập lần đầu**

Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn thuộc huyện báo cáo kết quả việc triển khai và kết quả thực hiện việc kê khai, công khai tài sản thu nhập về Thanh tra huyện trước **ngày 10/5/2021**, để tổng hợp (theo mẫu số 05).

# Mẫu số 01*(Mẫu bản kê khai và hướng dẫn kê khai)*

**A. MẪU BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP ...(1)**

**(Ngày tháng năm )(2)**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: Ngày tháng năm sinh:

- Chức vụ/chức danh công tác:

- Cơ quan/đơn vị công tác:...

- Nơi thường trú:

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân(3): ....................... ngày cấp .................... nơi cấp..................

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: Ngày tháng năm sinh:

- Nghề nghiệp:

- Nơi làm việc (4):

- Nơi thường trú:

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân(3): ....................... ngày cấp .................... nơi cấp..................

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên: Ngày tháng năm sinh:

- Nơi thường trú:

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân(3): ....................... ngày cấp .................... nơi cấp..................

3.2. Con thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như con thứ nhất.

**II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN(5)**

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất(6):

1.1. Đất ở(7):

1.1.1. Thửa thứ nhất:

- Địa chỉ(8):

- Diện tích(9):

- Giá trị(10):

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng(11):

-Thông tin khác (nếu có)(12):

1.1.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất.

1.2. Các loại đất khác (13):

1.2.1. Thửa thứ nhất:

- Loại đất: Địa chỉ:

- Diện tích:

- Giá trị (10);

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng:

-Thông tin khác (nếu có):

1.2.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất.

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất:

- Địa chỉ:

- Loại nhà(14):

- Diện tích sử dụng (15):

- Giá trị(10):

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu:

-Thông tin khác (nếu có):

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.

2.2. Công trình xây dựng khác (16):

2.2.1. Công trình thứ nhất:

- Tên công trình: ........................... Địa chỉ:...............................................

- Loại công trình: .......................... cấp công trình: ...................................

- Diện tích:

-Giá trị(10): ...............................................................

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .........................................

- Thông tin khác (nếu có): ............................................

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.

3. Tài sản khác gắn liền với đất(17):

3.1. Cây lâu năm(18):

- Loại cây: ........................ Số lượng: ...................... Giá trị(10): .............

- Loại cây: ........................ Số lượng: ....................... Giá trị(10): .............

3.2. Rừng sản xuất(19):

- Loại rừng: ......................... Diện tích: ................... Giá trị(10): ..............

- Loại rừng: ......................... Diện tích: ................... Giá trị(10): .............

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:

- Tên gọi: ......................... Số lượng: ......................... Giá trị(10): ...........

- Tên gọi: ......................... Số lượng: ........................... Giá trị(10): .............

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên(20).

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên(21).

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):

6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu: ........................ Số lượng: ...................... Giá trị: ........................

- Tên cổ phiếu: ........................ Số lượng: ...................... Giá trị: ........................

6.2. Trái phiếu:

- Tên trái phiếu: ........................ Số lượng: ...................... Giá trị: ........................

- Tên trái phiếu: ........................ Số lượng: ...................... Giá trị: ........................

6.3. Vốn góp (22):

- Hình thức góp vốn: .......................................... Giá trị: ................................

- Hình thức góp vốn: .......................................... Giá trị: .................................

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác (23):

- Tên giấy tờ có giá: .......................................... Giá trị: ................................

- Tên giấy tờ có giá: .......................................... Giá trị: ................................

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tầu bay, tầu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)(24):

- Tên tài sản: ........................ Số đăng ký: ...................... Giá trị: ........................

- Tên tài sản: ........................ Số đăng ký: ...................... Giá trị: ........................

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)(25):

- Tên tài sản: ...................... Năm bắt đầu sở hữu: ................ Giá trị: .................

- Tên tài sản: ...................... Năm bắt đầu sở hữu: ................ Giá trị: .................

8. Tài sản ở nước ngoài(26).

9. Tài khoản ở nước ngoài(27):

- Tên chủ tài khoản: ............................, số tài khoản: .....................

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: ..................

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai(28):

- Tổng thu nhập của người kê khai: ..................................................

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): ............................................

-Tổng thu nhập của con chưa thành niên: .................................

-Tổng các khoản thu nhập chung: .............................................

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM (29)***(nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này):*.......................................................

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Loại tài sản, thu nhập** | **Tăng (30)/giảm (31)** | | **Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập** |
| **Số lượng tài sản** | **Giá trị tài sản, thu nhập** |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất  1.1. Đất ở  1.2. Các loại đất khác  2. Nhà ở, công trình xây dựng  2.1. Nhà ở  2.2. Công trình xây dựng khác  3. Tài sản khác gắn liền với đất  3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất  3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất  4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên  5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.  6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):  6.1. Cổ phiếu  6.2. Trái phiếu  6.3. Vốn góp  6.4. Các loại giấy tờ có giá khác  7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:  7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tầu bay, tầu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).  7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).  8. Tài sản ở nước ngoài.  9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai(32). |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| *..... ngày.... tháng năm....*  **NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**  *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)* | *..... ngày .... tháng ..... năm.....*  **NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

**B. HƯỚNG DẪN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP**

**I. GHI CHÚ CHUNG**

(1) Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập ghi rõ phương thức kê khai theo quy định tại Điều 36 của Luật Phòng, chống tham nhũng (kê khai lần đầu hay kê khai hằng năm, kê khai phục vụ công tác cán bộ). Kê khai lần đầu thì không phải kê khai Mục III “Biến động tài sản, thu nhập; giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm”, ***không tự ý thay đổi tên gọi, thứ tự các nội dung quy định tại mẫu này. Người kê khai phải ký ở từng trang và ký, ghi rõ họ tên ở trang cuối cùng của bản kê khai***. Người kê khai phải lập 02 bản kê khai để bàn giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý mình (01 bản bàn giao cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập, 01 bản để phục vụ công tác quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị và hoạt động công khai bản kê khai). Người của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý người có nghĩa vụ kê khai khi tiếp nhận bản kê khai phải kiểm tra tính đầy đủ của các nội dung phải kê khai. Sau đó ký và ghi rõ họ tên, ngày tháng năm nhận bản kê khai.

(2) Ghi ngày hoàn thành việc kê khai.

**II. THÔNG TIN CHUNG**

(3) Ghi số căn cước công dân. Nếu chưa được cấp thẻ căn cước công dân thì ghi số chứng minh thư (nhân dân/quân nhân/công an) và ghi rõ ngày cấp và nơi cấp.

(4) Nếu vợ hoặc chồng của người kê khai làm việc thường xuyên trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thì ghi rõ tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp đó; nếu làm việc tự do, nghỉ hưu hoặc làm việc nội trợ thì ghi rõ.

**III. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN**

(5) Tài sản phải kê khai là tài sản hiện có thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của người kê khai, của vợ hoặc chồng và con đẻ, con nuôi (nếu có) chưa thành niên theo quy định của pháp luật.

(6) Quyền sử dụng thực tế đối với đất là trên thực tế người kê khai có quyền sử dụng đối với thửa đất bao gồm đất đã được cấp hoặc chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(7) Đất ở là đất được sử dụng vào mục đích để ở theo quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp thửa đất được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau mà trong đó có đất ở thì kê khai vào mục đất ở.

(8) Ghi cụ thể số nhà (nếu có), ngõ, ngách, khu phố, thôn, xóm, bản; xã, phường, thị trấn; quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

(9) Ghi diện tích đất (m2) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc diện tích đo thực tế (nếu chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

(10) Giá trị là giá gốc tính bằng tiền Việt Nam, cụ thể: Trường hợp tài sản có được do mua, chuyển nhượng thì ghi số tiền thực tế phải trả khi mua hoặc nhận chuyển nhượng cộng với các khoản thuế, phí khác (nếu có); trường hợp tài sản có được do tự xây dựng, chế tạo, tôn tạo thì ghi tổng chi phí đã chi trả để hoàn thành việc xây dựng, chế tạo, tôn tạo cộng với phí, lệ phí (nếu có) tại thời điểm hình thành tài sản; trường hợp tài sản được cho, tặng, thừa kế thì ghi theo giá thị trường tại thời điểm được cho, tặng, thừa kế cộng với các khoản thuế, phí khác (nếu có) và ghi “giá trị ước tính”; trường hợp không thể ước tính giá trị tài sản vì các lý do như tài sản sử dụng đã quá lâu hoặc không có giao dịch đối với tài sản tương tự thì ghi “không xác định được giá trị” và ghi rõ lý do.

(11) Nếu thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ghi số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tên người được cấp hoặc tên người đại diện (nếu là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chung của nhiều người); nếu thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ghi “chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

(12) Ghi cụ thể về tình trạng thực tế quản lý, sử dụng (ví dụ như người kê khai đứng tên đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu nhưng thực tế là của người khác); tình trạng chuyển nhượng, sang tên và hiện trạng sử dụng như cho thuê, cho mượn,...

(13) Kê khai các loại đất có mục đích sử dụng không phải là đất ở theo quy định của Luật Đất đai.

(14) Ghi “căn hộ” nếu là căn hộ trong nhà tập thể, chung cư; ghi “nhà ở riêng lẻ” nếu là nhà được xây dựng trên thửa đất riêng biệt.

(15) Ghi tổng diện tích (m2) sàn xây dựng của tất cả các tầng của nhà ở riêng lẻ, biệt thự bao gồm cả các tầng hầm, tầng nửa hầm, tầng kỹ thuật, tầng áp mái và tầng mái tum. Nếu là căn hộ thì diện tích được ghi theo giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc hợp đồng mua, hợp đồng thuê của nhà nước.

(16) Công trình xây dựng khác là công trình xây dựng không phải nhà ở.

(17) Kê khai những tài sản gắn liền với đất mà có tổng giá trị mỗi loại ước tính từ 50 triệu trở lên.

(18) Cây lâu năm là cây trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm gồm: cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả lâu năm, cây lâu năm lấy gỗ, cây tạo cảnh, bóng mát. Cây mà thuộc rừng sản xuất thì không ghi vào mục này.

(19) Rừng sản xuất là rừng trồng.

(20) Ghi các loại vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên.

(21) Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. Nếu ngoại tệ thì ghi số lượng và số tiền quy đổi ra tiền Việt Nam.

(22) Ghi từng hình thức góp vốn đầu tư kinh doanh, cả trực tiếp và gián tiếp.

(23) Các loại giấy tờ có giá khác như chứng chỉ quỹ, kỳ phiếu, séc,...

(24) Ô tô, mô tô, xe gắn máy, xe máy (máy ủi, máy xúc, các loại xe máy khác), tầu thủy, tầu bay, thuyền và những động sản khác mà theo quy định phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký có giá trị mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên.

(25) Các loại tài sản khác như cây cảnh, bàn ghế, tranh ảnh và các loại tài sản khác mà giá trị quy đổi mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên.

(26) Kê khai tài sản ở nước ngoài phải kê khai tất cả loại tài sản nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam, tương tự mục 1 đến mục 7 của Phần II và nêu rõ tài sản đang ở nước nào.

(27) Kê khai các tài khoản mở tại ngân hàng ở nước ngoài; các tài khoản khác mở ở nước ngoài không phải là tài khoản ngân hàng nhưng có thể thực hiện các giao dịch bằng tiền, tài sản (như tài khoản mở ở các công ty chứng khoán nước ngoài, sàn giao dịch vàng nước ngoài, ví điện tử ở nước ngoài...).

(28) Kê khai riêng tổng thu nhập của người kê khai, vợ hoặc chồng, con chưa thành niên. Trong trường hợp có những khoản thu nhập chung mà không thể tách riêng thì ghi tổng thu nhập chung vào phần các khoản thu nhập chung; nếu có thu nhập bằng ngoại tệ, tài sản khác thì quy đổi thành tiền Việt Nam (gồm các khoản lương, phụ cấp, trợ cấp, thưởng, thù lao, cho, tặng, biếu, thừa kê, tiền thu do bán tài sản, thu nhập hưởng lợi từ các khoản đầu tư, phát minh, sáng chế, các khoản thu nhập khác). ***Đối với kê khai lần đầu thì không phải kê khai tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai.*** Đối với lần kê khai thứ hai trở đi được xác định từ ngày kê khai liền kề trước đó đến ngày trước ngày kê khai.

# Mẫu số 02:

|  |  |
| --- | --- |
| **Cơ quan, đơn vị** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *................., Ngày ....... tháng ....... năm .......* |

**DANH SÁCH**

**NGƯỜI CÓ NGHĨA VỤ KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP LẦN ĐẦU NĂM 2021**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Họ và tên** | **Giới tính**  **(Nam/nữ)** | **Ngày tháng năm sinh** | **Chức vụ/ chức danh công tác** | **Cơ quan/ đơn vị công tác** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Người lập** (ký, ghi rõ họ tên) | *Ngày ... tháng ... năm ...*  **Thủ trưởng cơ quan, đơn vị**  Ký tên, đóng dấu |

# Mẫu số 03:

|  |  |
| --- | --- |
| (1) ………………… (2) ………………… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *…….., ngày ….. tháng ….. năm ……* |

**BIÊN BẢN**

**Bàn giao hồ sơ kê khai tài sản, thu nhập năm 202…**

Vào hồi ……. giờ....ngày …../…../……, tại ………….. (3), chúng tôi gồm:

1- Đại diện ……………………………………………………………. (2):

- Ông (bà) …………………………………… chức vụ ………………….

2- Đại diện …………………………………………………………….. (4):

- Ông (bà) …………………………………… chức vụ …………………

Đã bàn giao hồ sơ về kê khai tài sản, thu nhập năm ….của đơn vị: ………… (2)……….. ………………. cho …………………………… (4) để lưu trữ, quản lý, khai thác theo quy định của pháp luật.

Hồ sơ có các tài liệu (có mục lục hồ sơ kèm theo) như sau:

- Danh sách đối tượng kê khai của đơn vị (lập theo mẫu 02)

- Báo cáo kết quả triển khai, thực hiện công tác kiểm soát tài sản, thu nhập năm 20…

- Các văn bản triển khai văn bản của huyện về công tác kiểm soát tài sản, thu nhập của đơn vị

- Bản kê khai tài sản thu nhập của các cá nhân theo quy định (có danh mục)

- Biên bản công khai bản kê khai các đối tượng của đơn vị

Việc giao nhận hồ sơ hoàn thành hồi ….. giờ ……. ngày …../…../……

Biên bản bàn giao hồ sơ, tài liệu đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và ký xác nhận; biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản./.

|  |  |
| --- | --- |
| **Đại diện bên giao *(Ký, ghi rõ họ tên)*** | **Đại diện bên nhận *(Ký, ghi rõ họ tên)*** |

*(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp của đơn vị bàn giao hồ sơ (nếu có).*

*(2) Tênđơn vị bàn giao hồ sơ..*

*(3) Địa điểm bàn giao hồ sơ.*

*(4) Tên đơn vị có nhiệm vụ tiếp nhận, quản lý hồ sơ.*

# Mẫu số 04.

|  |  |
| --- | --- |
| **Cơ quan, đơn vị** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**SỔ THEO DÕI, GIAO NHẬN BẢN KÊ KHAI VỚI NGƯỜI CÓ NGHĨA VỤ KÊ KHAI**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thông tin Người có nghĩa vụ kê khai** | | | | | **Bản kê khai** | | | | **Chữ ký của người có nghĩa vụ kê khai** | **Ghi chú** |
| Họ và tên | Giới tính | Ngày tháng năm sinh | Chức vụ/ chức danh | Cơ quan/ đơn vị | Ngày nộp lần đàu | Ngày yêu cầu bổ sung/ Kê khai lại[[1]](#footnote-1) | Ngày hoàn thành kê khai lại/kê khai bổ sung | Số trang |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

# Mẫu số 05.

|  |  |
| --- | --- |
| **Cơ quan, đơn vị**  Số: / | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *................., Ngày ....... tháng ....... năm .......* |

**BÁO CÁO**

**Kết quả triển khai thực hiện công tác kiểm soát tài sản, thu nhập**

**1. Việc chỉ đạo, triển khai, tổ chức thực hiện công tác kiểm soát tài sản, thu nhập**

- Công tác truyền thông, quán triệt các quy định về kiểm soát TSTN;

- Các văn bản chỉ đạo, đôn đốc, triển khai thực hiện đã ban hành.

**2. Kết quả thực hiện**

- Kết quả kê khai, công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **NỘI DUNG** | **ĐV** | **SỐ LIỆU** |
| **I** | **Kê khai tài sản, thu nhập** |  |  |
| 1 | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã tổ chức thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập | CQTCĐV |  |
|  | Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị | % |  |
| 2 | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa thực hiện hoặc chưa được tổng hợp kết quả trong báo cáo này | CQTCĐV |  |
|  | Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị | % |  |
| 3 | Số người phải kê khai tài sản, thu nhập lần đầu | Người |  |
| 4 | Số người đã kê khai tài sản, thu nhập lần đầu | Người |  |
| **II** | **Công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập** |  |  |
| 1 | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã tổ chức thực hiện việc công khai bản kê khai tài sản, thu nhập | CQTCĐV |  |
|  | Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị | % |  |
| 2 | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa thực hiện hoặc chưa được tổng hợp kết quả trong báo cáo này | CQTCĐV |  |
|  | Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị | % |  |
| 3 | Số bản kê khai đã được công khai | Bản KK |  |
|  | Tỷ lệ ....% so với tổng số bản kê khai | % |  |
| 4 | Số bản kê khai đã công khai theo hình thức niêm yết | Bản KK |  |

**3. Đánh giá chung và kiến nghị**

- Thuận lợi, khó khăn, vướng mắc khi triển khai thực hiện; giải pháp để chủ động hoặc đề xuất giải pháp khắc phục khó khăn, vướng mắc.

- Những nội dung quy định cần hướng dẫn cụ thể hơn.

- Các kiến nghị khác./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Thủ trưởng cơ quan, đơn vị**  **Ký tên, đóng dấu** |

1. Ghi ngày yêu cầu người có nghĩa vụ kê khai kê khai lại, kê khai bổ sung (nếu có) [↑](#footnote-ref-1)